

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH B1 DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH B1 DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B1 Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B1 Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B1 Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 483/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị B, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Số 09, đường D17A, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B; có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1975; hộ khẩu thường trú: Số 09, đường D17A, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đặng Thị B trình bày:*

Về hôn nhân: Bà B và ông B1 đăng ký kết hôn vào ngày 30/7/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh L. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc

sống, tính cách không hợp nhau. Trong quá trình chung sống ông B1 thường xuyên xúc phạm danh dự, đánh đập bà B. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Bà B nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông B.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà B và ông B1 có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/3/2004; Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 28/3/2021. Bà B yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung tên: Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 28/3/2021 và không yêu cầu ông B1 phải cấp dưỡng nuôi cháu Dũng và cháu T. Riêng đối với cháu Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/3/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh nhân dân tên bà B và ông B1 (bản sao có chứng thực), sổ hộ khẩu (bản sao); giấy trích lục kết hôn (bản sao có mộc); giấy khai sinh của cháu T và D (bản sao có mộc); Đơn từ chối hòa giải; đơn yêu cầu không hòa giải (bản chính); Bản tự khai của bà B; Quyết định đình chỉ số 218 ngày 09/11/2020 và trích lục quyết định đình chỉ số 536 ngày 30/11/2020 (bản chính) và đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (bản chính).

* Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông B1 không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông B1 không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà B và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký thường trú và sinh sống tại: Số 09, đường D17A, khu phố 6, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B1 Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị B và ông Nguyễn Thanh B1 trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh L vào năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 476/2014 ngày 30/7/2014. Như vậy, hôn nhân giữa bà B và ông B1 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà B xác định giữa bà B và ông B1 đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng đã lâu, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Trong quá trình chung sống ông B1 thường xuyên xúc phạm, đánh đập bà B. Hiện tại, bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Thanh B

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông B1 không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia

tổ tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy ông B1 không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà B và ông B1 đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung tên Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/3/2004; Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 28/3/2021. Bà B yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 cháu Nguyễn Tấn D và Nguyễn Minh T và không yêu cầu ông B1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với cháu Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/3/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét, hai con chung là cháu Nguyễn Tấn D và Nguyễn Minh T đang sinh sống ổn định với mẹ là nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Nguyên đơn hiện đang làm kinh doanh tự do và có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con. Cháu D có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ. Cháu T sinh ngày 28/3/2021, dưới 36 tháng, còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ hơn cha. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tiếp tục giao 02 con chung là cháu D và T cho bà B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà B không yêu cầu ông B1 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị B về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Nguyễn Thanh B1.

- Về hôn nhân: Bà Đặng Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Thanh B1.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 28/3/2021 cho bà Đặng Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Nguyễn Thanh B1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/3/2004 đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Thanh B1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông B1 thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Đặng Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005186 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B1 Dương;
- VKSND tỉnh B1 Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã T, huyện Đức Tr, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Thanh Trúc